

Bản án số: 152/2021/DS-PT  
Ngày 18-11-2021  
V/v tranh chấp hợp đồng vay  
tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Bùi Văn Tâm

*Các Thẩm phán:* Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền  
Bà Ngô Thị Bích Diệp

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Dương Thị Kim Thoa – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:*** Ông Phạm Văn Xông - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân, tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 180/2021/TLPT-DS ngày 12 tháng 7 năm 2021 về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2021/DS-ST ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2021/QĐXXPT-DS ngày 23 tháng 9 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị N, sinh năm 1977; địa chỉ: Số 158, đường Nguyễn Văn T, tổ 8, khu phố 2, thị trấn P1, huyện P, tỉnh Bình Dương.

- *Bị đơn:* Bà Quách Thị Mai A, sinh năm 1976 và ông Lê Anh T1, sinh năm 1973; cùng địa chỉ: Tổ 4, khu phố 7, thị trấn P1, huyện P, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của ông T1: Bà Quách Thị Mai A (văn bản ủy quyền ngày 27/10/2021).

***- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Bà Nguyễn Thị Kiều T2, sinh năm 1997;
2. Ông Lê Văn T3, sinh năm 1985.

Cùng địa chỉ: Số 128, tổ 8, khu phố 2, thị trấn P1, huyện P, tỉnh Bình Dương.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Lê Thị N.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải, biên bản đối chất và tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày:*

Căn cứ giấy vay mượn tiền thì bà A, ông T1 vay của bà N số tiền 75.000.000 đồng, thời hạn vay là từ ngày 10/5/2018 đến ngày 10/12/2018 (âm lịch), tức là từ ngày 23/6/2018 đến ngày 15/01/2019 (dương lịch), không thỏa thuận lãi suất. Bà A, ông T1 đã trả cho bà N số tiền 3.300.000 đồng, không nhớ thời gian trả và không làm giấy tờ gì. Hiện nay, vợ chồng bà Mai A và ông T1 còn nợ bà N số tiền là 71.700.000 đồng. Nay bà N yêu cầu vợ chồng bà Mai A, ông T1 phải trả cho bà số tiền là 71.700.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 16/01/2019 đến nay. Khi vay tiền thì vợ chồng bà Mai A, ông T1 có đưa cho bà N giữ 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB cấp cho ông Lê Anh T1 và bà Quách Thị Mai A để làm tin. Nay bà A, ông T1 yêu cầu trả lại thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Bà A, ông T1 cho rằng đã trả cho bà N số tiền 60.000.000 đồng, số tiền này bà N có nhận của bà Mai A và ông T1 trả nhưng đây là số tiền mà bà Mai A và ông T1 trả cho khoản tiền hui chết mà ông T1 chơi hui do bà N làm chủ dây hui 5.000.000 đồng, khai ngày 15/11/2018 (âm lịch) tức là ngày 21/12/2018 (dương lịch) không liên quan đến số tiền vay 75.000.000 đồng. Do đó, bà N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc bà Mai A và ông T1 trả cho bà N số tiền là 71.700.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 16/01/2019 cho đến nay theo quy định của pháp luật.

*Bị đơn bà Quách Thị Mai A trình bày:*

Bà Mai A có nợ của bà N số tiền 25.000.000 đồng từ mấy năm trước là tiền bà chơi hui, bà không nhớ rõ thời gian chơi hui còn nợ tiền. Chồng bà Mai A là ông Lê Anh T1 có vay của bà N số tiền 50.000.000 đồng. Tổng số nợ vợ chồng bà Mai A vay nợ của bà N là 75.000.000 đồng theo giấy vay mượn nợ như bà N cung cấp là đúng. Vợ chồng bà có trả góp cho bà N được 60.000.000 đồng, trả góp hàng tuần, khi trả tiền góp thì có bà N nhận và ghi lại cho bà, có khi là chồng bà N tên T2 nhận và con của bà N tên Trang nhận tiền và ghi lại ngày tháng, số tiền trả vào sổ của bà, đồng thời có ký tên vào ngày trả tiền. Mỗi tuần vợ chồng bà Mai A trả góp cho bà N số tiền 1.500.000 đồng (trong sổ ghi chép trả nợ thì ghi số tiền là 1500). Trong tổng số tiền 60.000.000 đồng vợ chồng bà Mai A trả cho bà N thì có 50.000.000 đồng tiền gốc và 10.000.000 đồng tiền lãi của số tiền vay 50.000.000 đồng. Vợ chồng bà còn nợ 8.000.000 đồng nhưng bà N nói cho vợ chồng bà số tiền lãi 3.000.000 đồng, còn nợ 5.000.000 đồng tiền lãi. Bà N nói số tiền chồng bà trả góp là tiền chơi hui là không đúng. Chồng bà không tham gia chơi hui, bà có quen biết bà N và nhiều

lần vay tiền, cũng có tham gia chơi hụi nhưng bà đã trả hết và chỉ còn nợ 25.000.000 đồng. Do bà thiếu nợ nhiều người nên có thời gian bà đã không có ở nhà, chồng bà mới vay tiền của bà N là 50.000.000 đồng để trả nợ cho bà. Sau đó bà N gộp hai khoản vay nợ của bà và chồng bà là 75.000.000 đồng. Bà không đồng ý trả cho bà N số tiền 71.700.000 đồng và tiền lãi từ 16/01/2019 đến nay. Nay vợ chồng bà chỉ còn nợ lại 25.000.000 đồng là số tiền mà bà đã nợ của bà N từ lâu. Bà đồng ý trả 25.000.000 đồng cho bà N và tiền lãi kể từ ngày vợ chồng bà ngưng trả góp cho bà N và số tiền lãi 5.000.000 đồng của khoản vay 50.000.000 đồng còn chưa trả xong. Bà yêu cầu bà N trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính cho vợ chồng bà. Đối với số tiền 60.000.000 đồng gồm tiền gốc và lãi vợ chồng bà đã trả cho bà N thì bà không có yêu cầu gì.

Tại biên bản lấy lời khai, bị đơn ông Lê Anh T1 trình bày: Vào năm 2018 (ông không nhớ chính xác thời gian), ông có vay của bà N số tiền 50.000.000 đồng, trả góp mỗi tuần là 1.500.000 đồng. Ông đã trả cho bà N được 60.000.000 đồng, trong đó tiền gốc là 50.000.000 đồng, tiền lãi là 10.000.000 đồng. Ông còn nợ bà N 8.000.000 đồng tiền lãi nhưng bà N nói cho ông 3.000.000 đồng để ăn tết, còn nợ lại tiền lãi là 5.000.000 đồng. Khi vay tiền thì ông có đưa cho bà N giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (ông không nhớ rõ số phát hành và thửa đất nào) của vợ chồng ông để làm tin. Nay bà N khởi kiện thì ông chỉ đồng ý trả số tiền lãi còn nợ là 5.000.000 đồng, còn số tiền vợ ông là bà Mai A nợ bà N 25.000.000 đồng thì vợ ông trả, nếu ông trả thì ông sẽ trả góp mỗi tháng là 1.000.000 đồng.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T3 trình bày:* Đối với khoản tiền bà N khởi kiện ông T1, bà Mai A là tiền riêng của bà N, không liên quan gì đến ông. Ông có 07 lần ký nhận vào giấy tờ nhận tiền hụi mà bà Mai A và ông T1 đóng cho bà N là do lúc đó bà N không có ở nhà nên ông đã nhận thay và sau đó đã đưa lại cho bà N.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kiều T2 trình bày:* Đối với khoản tiền bà N khởi kiện ông T1, bà Mai A là tiền riêng của bà N, không liên quan gì đến bà. Bà có 02 lần ký nhận vào giấy tờ nhận tiền hụi mà bà Mai A và ông T1 đóng cho bà N là do lúc đó bà N không có ở nhà nên bà đã nhận thay và sau đó đã đưa lại cho bà N.

Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2021/DS-ST ngày 09/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị N đối với bị đơn bà Quách Thị Mai A và ông Lê Anh T1 về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

2. Buộc bà Quách Thị Mai A và ông Lê Anh T1 phải có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị N số tiền là 33.764.000 đồng (ba mươi ba triệu, bảy trăm sáu mươi bốn nghìn đồng), trong đó tiền gốc là 25.000.000 đồng (hai mươi lăm triệu đồng) và tiền lãi là 8.764.000 đồng (tám triệu, bảy trăm sáu mươi bốn nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, các quy định về thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 23/4/2021, nguyên đơn bà Lê Thị N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Bị đơn bà A không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm. Các đương sự không tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Quá trình tố tụng cũng như diễn biến tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đúng quy định tại các Điều: 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự; không kiến nghị khắc phục, bổ sung thủ tục tố tụng.

Về nội dung: Giữa bà N và bà A có chơi hụi và thỏa thuận mượn tiền, bà Mai A mượn 75.000.000 đồng (bà N cho rằng trong đó có 50.000.000 đồng mượn trước khi ông T1 chơi hụi, tuy nhiên bị đơn và ông T1 không thừa nhận. Bà Mai A đã thanh toán nợ cho bà N như số tiền án sơ thẩm xác định. Kháng cáo của bà N là không có cơ sở, đề nghị giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị N, nhận thấy:

Nguyên đơn bà Lê Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn bà Quách Thị Mai A và ông Lê Anh T1 phải trả tiền vay là 71.700.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 16/01/2019 cho đến nay theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản đối chất ngày 29/3/2021 (bút lục số 93), nguyên đơn bà N và bị đơn bà Mai A đều thừa nhận số tiền mà vợ chồng bị đơn vay nợ của nguyên đơn là 75.000.000 đồng; trong đó, bị đơn ông T1 vay bà N 50.000.000 đồng, bị đơn bà Mai A nợ tiền hụi bà N là 25.000.000 đồng. Khi các bên viết giấy vay mượn nợ (cộng gộp 02 khoản nợ của vợ chồng bị đơn) số tiền vay nợ là 75.000.000 đồng thì vợ chồng bị đơn có đưa bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CB, số vào sổ: CH05140 ngày 23/3/2017 cấp cho ông Lê Anh T1 và bà Quách Thị Mai A cho bà N giữ.

[2] Căn cứ tài liệu chứng cứ là giấy viết tay sổ ghi chép do vợ chồng bị đơn cung cấp thì số tiền bị đơn trả cho nguyên đơn mỗi tuần là 1.500.000 đồng (trong sổ ghi là 1.500, có ghi ngày trả, trả vào thứ bảy, chủ nhật). Trong đó có tờ ghi là CN 6/1/2019 là ngày bị đơn bắt đầu trả tiền cho nguyên đơn. Tính đến lần cuối cùng bị đơn trả tiền cho nguyên đơn là ngày 06/10/2019, người nhận tiền là

ông Lê Văn T3. Đối chiếu với dây hui mà bà N trình bày thì tới ngày 09/01/2020 dây hui 5.000.000 đồng kết thúc. Đồng thời, theo như bà N trình bày thì dây hui 5.000.00 đồng thì mỗi tháng ông T1 phải trả số tiền hui chết là 5.000.0000 đồng nhưng bà N cho ông T1 trả góp mỗi tuần là 1.500.000 đồng (bốn tuần trong 01 tháng, ông T1 góp cho bà 6.000.000 đồng).

[3] Căn cứ danh sách tham gia chơi hui mà bà N cung cấp và lời khai của người làm chứng thì bà T4, bà H, bà T3 cũng chưa bao giờ gặp ông T1 và những người chơi hui khác vào ngày 15 hàng tháng để kêu hui mà chỉ có danh sách chơi hui do nguyên đơn cung cấp, không có giấy tờ giao tiền hui. Nguyên đơn và những người làm chứng đều trình bày thỏa thuận tiền hui chết là đóng theo tháng nhưng số tiền bị đơn trả cho nguyên đơn là trả hàng tuần, cũng không phải trả ngày 15 hàng tháng theo thỏa thuận tham gia chơi dây hui 5.000.000 đồng. Bị đơn ông T1 không thừa nhận có tham gia chơi hui của bà N. Nguyên đơn không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh bị đơn ông T1 có tham gia chơi hui ngày 15/11/2018 (âm lịch) và chứng cứ chứng minh có giao tiền hui cho ông T1. Như vậy, có căn cứ để xác định số tiền mà bị đơn trả cho nguyên đơn là trả cho khoản vay 75.000.000 đồng phù hợp thời gian vay, thời gian trả với giấy vay mượn tiền do nguyên đơn cung cấp, số tiền gốc là 50.000.000 đồng, còn nợ gốc là 25.000.000 đồng.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà N cho rằng số tiền 60.000.000 đồng mà vợ chồng bị đơn trả là tiền hui chết do ông T1 tham gia chơi hui do bà N làm chủ hui 5.000.000 đồng; khai ngày 15/11/2018 (âm lịch) là ngày 21/12/2018 (dương lịch, kết thúc ngày 09/01/2020 (dương lịch). Ông T1 là người hui đầu tiên vào ngày 18/11/2018 (âm lịch), nên ông T1 phải đóng hui chết 13 tháng còn lại, mỗi tháng 5.000.000 đồng, đóng vào ngày 15 hàng tháng, tổng số tiền hui chết phải đóng là 65.000.000 đồng nhưng bà N không xuất trình được tài liệu, chứng cứ mới nào khác để chứng minh hàng tháng bị đơn có đóng hui chết cho nguyên đơn, nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đề nghị bác yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm là phù hợp.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo phải chịu theo quy định của pháp luật

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 313 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều: 429, 463, 466, 468 và 470 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị N.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2021/DS-ST ngày 09/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Dương như sau:

2. 1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị N đối với bị đơn bà Quách Thị Mai A và ông Lê Anh T1 về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

2.2. Buộc bà Quách Thị Mai A và ông Lê Anh T1 phải có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị N số tiền là 33.764.000 đồng (ba mươi ba triệu, bảy trăm sáu mươi bốn nghìn đồng), trong đó tiền gốc là 25.000.000 đồng (hai mươi lăm triệu đồng) và tiền lãi là 8.764.000 đồng (tám triệu, bảy trăm sáu mươi bốn nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án (bà Quách Thị Mai A và ông Lê Anh T1) có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án (bà Lê Thị N) chậm thi hành án thì còn phải trả tiền lãi, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Thị N phải chịu 2.335.000 đồng (hai triệu ba trăm ba mươi lăm nghìn đồng), được khấu trừ vào 1.792.500 đồng (một triệu, bảy trăm chín mươi hai nghìn năm trăm đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0043013 ngày 13/5/2020 của Chi cục T4 huyện P, tỉnh Bình Dương. Bà Lê Thị N còn phải chịu 542.500 đồng (năm trăm bốn mươi hai nghìn, năm trăm đồng).

Bà Quách Thị Mai A và ông Lê Anh T1 phải chịu 1.688.000 đồng (một triệu, sáu trăm tám mươi tám nghìn đồng).

4. Án phí phúc thẩm: Bà Lê Thị N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0043013 ngày 13/5/2020 của Chi cục T4 huyện P, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật T4 thì người được T4, người phải T4 có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật T4; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật T4.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS huyện P;
- TAND huyện P;
- Các đương sự (để thi hành);
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(đã ký)**

**Bùi Văn Tâm**